

## NGHIÊN CỨU HIỆN TRẠNG CÁC KIỂU SỬ DỤNG ĐẤT CHÍNH, TÍNH CHẤT ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP Ở HUYỆN ĐỒNG HỠ, TỈNH THÁI NGUYÊN

Trần Thị Thu Hiền \*, Trần Thị Hương, Đào Thị Thu Hương  
Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật - ĐH Thái Nguyên

### TÓM TẮT

Việc đánh giá đúng mức độ thích hợp của các loại sử dụng đất để tổ chức sử dụng hợp lý, có hiệu quả đang là một vấn đề có tính thiết thực với tất cả các địa phương. Từ kết quả đánh giá tiềm năng đất đai đưa ra được các giải pháp mang tính chiến lược và định hướng sử dụng đất cho tương lai để tổ chức sử dụng đất hiệu quả và lâu bền. Đồng Hỷ là huyện miền núi nằm ở phía Bắc của tỉnh Thái Nguyên với 15 xã và 3 thị trấn. Tổng diện tích tự nhiên của Đồng Hỷ là 45.440,6 ha. Đất sản xuất nông nghiệp là 15.250,9 ha, chiếm 33,6% tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyện [1]. Huyện Đồng Hỷ có 8 loại sử dụng đất sản xuất nông nghiệp chính với 48 kiểu sử dụng đất phổ biến gồm: Loại sử dụng đất 2 lúa, 2 lúa -1 màu, 1 lúa, 1 lúa - 2 màu, 1 lúa -1 màu, chuyên rau, cây hàng năm, cây lâu năm có diện tích 8.052,5 ha. Trong đó, loại sử dụng đất cây lâu năm (chè) chiếm diện tích lớn nhất là 5.291,94 ha, tiếp đến là loại sử dụng đất 2 lúa với diện tích 4.183,89. Điều này chứng tỏ cây chè và cây lúa là 2 cây trồng chủ đạo của huyện. Đất sản xuất nông nghiệp của huyện có 7 loại: Đất phù sa không được bồi chua, đất phù sa ngòi suối, đất nâu vàng trên phiến thạch sét, đất nâu vàng trên phù sa cổ, đất vàng nhạt trên đá cát, đất đỏ vàng trên đá phiến sét, đất dốc tụ.

**Từ khóa:** Nghiên cứu, hiện trạng, sử dụng đất, tính chất đất, Đồng Hỷ.

*Ngày nhận bài: 26/3/2019; Ngày hoàn thiện: 10/4/2019; Ngày duyệt đăng: 22/4/2019*

## RESEARCHING THE CURRENT STATUS OF TYPES OF MAIN LAND USE AND AGRICULTURAL LAND PRODUCTION PROPERTIES IN DONG HY DISTRICT, THAI NGUYEN PROVINCE

Tran Thi Thu Hien \*, Tran Thi Huong, Dao Thi Thu Huong  
College of Economics and Technology - TNU

### ABSTRACT

The proper assessment of the appropriate level of land use types to organize the rational and effective use of them is a matter of practicality to all localities. The results of land potential assessment lead to strategic solutions and land use orientations to use land effectively and sustainably for the future. Dong Hy is a mountainous district located in the north of Thai Nguyen Province with 15 communes and 3 towns. The total natural area of Dong Hy is 45,440.6 ha. The agricultural production land is 15,250.9 ha, accounting for 33.6% of the total natural land area of the district. Dong Hy District has 8 main types of agricultural land use with 48 common land use models: The land use type of 2 rice crops, 2 rice crops plus 1 non-rice crop, 1 rice crop, 1 rice crop plus 2 non-rice crops, 1 rice crop plus 1 non-rice crop, vegetables, annual plants and perennials with an area of 8052.5 ha. In particular, the type of land used for the perennial crop of tea accounts for the largest area of 5,291.94 ha, followed by the use of 2-rice crop land with an area of 4,183.89. This proves that tea and rice are the two main crops of the district. The agricultural land of the district has 7 types: non-acidic alluvial soil, alluvial soil, yellow brown soil on clay slabs, yellow brown soil on ancient alluvial soil, pale yellow soil on sand stones, red soil yellow on shale, sloping land.

**Keywords:** Research, status, land use, soil property, Dong Hy

*Received: 26/3/2019; Revised: 10/4/2019; Approved: 22/4/2019*

\* Corresponding author: Tel: 0389 307327; Email: [Thuhiencdk2@gmail.com](mailto:Thuhiencdk2@gmail.com)

**ĐẶT VẤN ĐỀ**

Huyện Đồng Hỷ có quỹ đất nông nghiệp khá lớn, điều kiện thiên nhiên ở đây tương đối thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp. Để góp phần sử dụng nguồn tài nguyên đất hợp lý, lâu bền và để nâng cao đời sống của người dân trên địa bàn huyện. Việc đi sâu nghiên cứu tiềm năng, đánh giá chất lượng đất sản xuất nông nghiệp và đánh giá hiệu quả các loại sử dụng đất sản xuất nông nghiệp là một vấn đề có ý nghĩa chiến lược và cấp thiết.

**NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Nội dung nghiên cứu

- (i) Đặc điểm đất đai của huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.
- (ii) Nghiên cứu hiện trạng các kiểu sử dụng đất chính, tính chất đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp điều tra, thu thập số liệu:

Số liệu thứ cấp được thu thập từ các nguồn sau: Bản đồ thổ nhưỡng được thu thập từ sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên, phòng nông nghiệp, phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đồng Hỷ; Niên giám thống kê huyện Đồng Hỷ năm 2017 được thu thập tại Chi cục thống kê huyện Đồng Hỷ; bản quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Đồng Hỷ được thu thập tại văn phòng UBND huyện Đồng Hỷ...

Số liệu sơ cấp được thu thập chủ yếu từ các nguồn số liệu sau: Các hộ nông dân trong vùng nghiên cứu; các cá nhân có kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp...

Đồng Hỷ có địa hình mang đặc điểm chung của vùng đồi núi, đó là địa hình chia cắt, thấp dần từ Đông Bắc xuống Tây Nam, độ cao trung bình 80 m so với mặt nước biển và phân thành 3 tiểu vùng rõ rệt:

**Bảng 1.** Phân vùng sinh thái nông nghiệp theo đơn vị hành chính

Tiểu vùng	Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích đất SX nông nghiệp (ha)	Cơ sở để phân vùng
1	Xã Tân Long	4.114,70	1.217,02	Có địa hình đồi, núi thấp, chia cắt mạnh, tạo ra nhiều khe suối hiểm trở, có độ cao trung bình khoảng 120 m so với mực nước biển.
	Xã Văn Lăng	6.416,30	842,62	
	Xã Hòa Bình	1.244,80	461,75	
	Xã Quang Sơn	1.401,90	431,58	
	Xã Minh Lập	1.825,60	1.042,30	
	<b>TỔNG</b>	<b>15.003,30</b>	<b>3.995,27</b>	
2	Xã Văn Hán	6.546,90	2.331,57	Có địa hình đồi gò, xen kẽ các cánh đồng, độ cao trung bình dưới 80 m so với mực nước biển. Đất đai thích hợp cho phát triển các cây lương thực, cây lâu năm.
	Xã Cây Thị	4.054,80	549,69	
	Xã Hợp Tiến	5.443,50	1.384,26	
	Xã Nam Hòa	2.478,20	1274,50	
	Xã Tân Lợi	2.020,10	531,24	
	Xã Khe Mo	3.016,90	1271,12	
	Xã Hóa Trung	1.189,50	715,57	
Thị Trấn Sông Cầu	1.046,60	659,51		
	<b>TỔNG</b>	<b>25.796,5</b>	<b>8.717,50</b>	
3	Xã Hóa Thượng	1.338,40	562,84	Là tiểu vùng có địa hình thấp, tương đối bằng phẳng, nhiều cánh đồng rộng lớn, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp
	Thị Trấn Chùa Hang	302,10	120,78	
	Xã Linh Sơn	1.550,10	856,04	
	Xã Huống Thượng	814,80	562,84	
	Thị Trấn Trại Cau	635,50	205,07	
	<b>TỔNG</b>	<b>4.640,90</b>	<b>2.538,13</b>	

(Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đồng Hỷ) [1]

**Bảng 2.** Số nông hộ được điều tra theo các loại sử dụng đất phổ biến của huyện Đồng Hỷ

Ký hiệu	LUT	Số hộ (hộ)
I	2 lúa	52
II	2 lúa - 1 màu	26
III	1 lúa - 2 màu	8
IV	1 lúa	4
V	1 lúa - 1 màu	15
VI	Chuyên rau	6
VII	Cây hàng năm	4
VIII	Cây lâu năm (chè)	65

- Phương pháp điều tra, bổ sung chỉnh lý bản đồ đất tỷ lệ 1/25.000 và lấy mẫu đất phân tích: Thừa kế kết quả điều tra xây dựng bản đồ đất tỷ lệ 1/50.000 toàn tỉnh, có bổ sung trên bản đồ tỷ lệ 1/25.000 toàn huyện Đồng Hỷ sau khi có điều chỉnh lại địa giới hành chính tỷ lệ 1/10.000 huyện Đồng Hỷ. Qua trình điều tra, chỉnh lý bản đồ đất áp dụng tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN 8409-2012). Sau đó phúc tra tính chất đất cho huyện Đồng Hỷ theo phương pháp: Điều tra, đào, mô tả và lấy mẫu đất theo tuyến: Tổng số phẫu diện điều tra là 150, trong đó có 15 phẫu diện chính được phân tích toàn phẫu diện. Ngoài các mẫu đất lấy theo tầng phát sinh, nghiên cứu đã lấy mẫu đất hỗn hợp tầng mặt để phân tích các chỉ tiêu như  $pH_{KCl}$ , hàm lượng hữu cơ (OM%), lân dễ tiêu: mg  $P_2O_5/100$  g đất, kali dễ tiêu  $K_2O/100$  g đất.

### KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

#### Đặc điểm đất đai của huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên

Đồng Hỷ có địa hình mang đặc điểm chung

**Bảng 3.** Các loại sử dụng đất sản xuất nông nghiệp chính theo từng tiểu vùng của huyện Đồng Hỷ

Loại đất	Loại sử dụng đất nông nghiệp	Kiểu sử dụng đất nông nghiệp	Ký hiệu	Diện tích (ha)	
<b>Tiểu vùng 1</b>					
P, D	2 Lúa	Lúa xuân - lúa mùa	LUT 1	547,99	
		Lúa xuân - lúa mùa - lạc đông	LUT 2	105,21	
	2 Lúa - Màu	Lúa xuân - lúa mùa - khoai tây đông	LUT 3	53,51	
		Lúa xuân - lúa mùa - đậu tương đông	LUT 4	115,10	
	1 Lúa	Lúa mùa	LUT 5	105,22	
		1 Lúa - Màu	Lúa mùa - lạc xuân	LUT 6	211,67
			Lúa mùa - ngô	LUT 7	139,95
Fa, Fs,	Cây hàng năm	Chuối, gừng (Cây dược liệu)	LUT 8	541,06	
Fp, Fq	Cây công nghiệp	Cây chè	LUT 9	824,69	
P, D	2 Lúa	Lúa xuân - lúa mùa	LUT 1	849,01	
		Lúa xuân - lúa mùa - ngô đông	LUT2	156,51	
	2 Lúa - Màu	Lúa xuân - lúa mùa - khoai lang đông	LUT3	139,66	

của vùng miền núi, đó là địa hình chia cắt, thấp dần từ Đông Bắc xuống Tây Nam, độ cao trung bình 80m so với mặt nước biển và phân thành 3 vùng rõ rệt [2]:

- Vùng Đông Bắc: Có địa hình núi cao, chia cắt mạnh, tạo ra nhiều khe suối hiểm trở, có độ cao trung bình khoảng 120 m so với mực nước biển. Đất đai vùng này chủ yếu được sử dụng cho mục đích phát triển lâm nghiệp, cây công nghiệp dài ngày, chăn nuôi đại gia súc (Vùng 1).

- Vùng Tây Nam: Có địa hình đồi núi thấp, xen kẽ các cánh đồng, độ cao trung bình dưới 80 m so với mực nước biển. Đất đai thích hợp cho phát triển các cây lương thực, cây công nghiệp (Vùng 2).

- Vùng ven sông Cầu: Là vùng có địa hình thấp, tương đối bằng phẳng, nhiều cánh đồng rộng lớn, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp (Vùng 3).

#### Nghiên cứu hiện trạng các kiểu sử dụng đất chính, tính chất đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên

##### Các kiểu sử dụng đất sản xuất nông nghiệp chính theo từng tiểu vùng ở huyện Đồng Hỷ

Các loại sử dụng đất hiện có của huyện được thu thập trên cơ sở những tài liệu tổng hợp của huyện và kết quả điều tra trực tiếp ở các hộ gia đình tại các địa điểm nghiên cứu đại diện cho 3 tiểu vùng kinh tế sinh thái. Kết quả điều tra hiện trạng sử dụng đất với các loại hình sử dụng đất khác nhau được thể hiện:

		Lúa xuân- lúa mùa - đỗ tương đông	LUT4	115,23
		Lúa xuân- lúa mùa - rau đông	LUT5	121,15
	1 Lúa – 2 màu	Lúa xuân - ngô - rau	LUT6	203,57
		Lạc xuân – lúa mùa – rau đông	LUT7	152,89
	1 lúa	Lúa mùa	LUT 8	197,28
	1 Lúa - Màu	Lúa mùa – lạc xuân	LUT 9	202,52
<b>Tiểu vùng 2</b>				
		Lúa mùa - đậu tương xuân	LUT 10	207,67
	Chuyên rau	Rau xuân – rau hẹ – rau đông	LUT 11	142,58
		Lạc - đậu tương - rau các loại	LUT 12	135,82
Fa, Fs, Fp, Fq	Cây hàng năm	Mía	LUT 13	103,91
		Riềng	LUT 14	64,36
	Cây công nghiệp	Cây chè	LUT 15	3.804,59
<b>Tiểu vùng 3</b>				
	2 Lúa	Lúa xuân - lúa mùa	LUT 1	786,89
		Lúa xuân - lúa mùa - đỗ tương	LUT 2	114,34
	2 Lúa – Màu	Lúa xuân - lúa mùa - cà chua đông	LUT 3	68,17
		Lúa xuân- lúa mùa - ngô đông	LUT 4	75,51
		Lúa xuân- lúa mùa - hoa	LUT 5	34,88
		Lúa xuân - rau - cà chua đông	LUT 6	54,95
		Lúa xuân - rau xanh hẹ - rau xanh đông	LUT 7	51,21
	1 Lúa – 2 màu	Lúa xuân - rau xanh hẹ - bí xanh đông	LUT 8	53,72
		Lúa xuân - dưa bở hẹ - cà chua đông	LUT 9	40,53
		Lúa xuân - đậu xanh hẹ - rau xanh đông	LUT 10	42,87
		Lúa xuân - rau xanh hẹ - hoa	LUT 11	28,67
P, D	1 Lúa	Lúa mùa	LUT 12	35,01
	1Lúa - Màu	Lúa mùa – ngô đông	LUT 13	28,51
		Lúa mùa – rau xanh đông	LUT 14	23,30
		Rau xanh xuân - rau xanh hẹ - rau xanh đông	LUT 15	143,51
		Cà chua xuân – rau xanh hẹ – ngô đông	LUT 16	118,82
	Chuyên rau	Cà chua xuân – rau xanh hẹ – bí xanh đông	LUT 17	106,26
		Rau xanh xuân- rau xanh hẹ - bí xanh đông	LUT 18	141,19
		Ớt	LUT 19	62,05
		Củ đậu	LUT 20	103,37
	Cây hàng năm	Sắn	LUT 21	320,73
		Ổi	LUT 22	75,85
Fa, Fs, Fp, Fq	Cây lâu năm	Táo	LUT 23	12,30
		Chè	LUT 24	662,66

**Bảng 4.** Các loại đất sản xuất nông nghiệp của huyện Đông Hồ

Loại đất	Ký Hiệu	Diện tích (ha)
<b>NHÓM ĐẤT PHÙ SA</b>	<b>P</b>	<b>1.712,50</b>
Đất phù sa không được bồi trung tính ít chua	Pc	605,70
Đất phù sa ngòi suối	Py	1.106,80
<b>NHÓM ĐẤT ĐỎ VÀNG</b>	<b>F</b>	<b>11.041,37</b>
Đất nâu vàng trên phiến thạch sét	Fe	569,85
Đất đỏ vàng trên đá phiến sét	Fs	8.141,59
Đất nâu vàng trên phù sa cô	Fp	733,59
Đất vàng nhạt trên đá cát	Fq	1.596,34
<b>NHÓM ĐẤT ĐỐC TỤ</b>	<b>D</b>	<b>2.497,03</b>
Đất thung lũng do sản phẩm đốc tụ	D	2.497,03
<b>Tổng</b>		<b>15.250,90</b>

(Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thái Nguyên) [3]

### Tính chất đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện Đông Hỷ

Đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn toàn huyện nằm trên 3 nhóm đất phát sinh chính [4]:

*Nhóm đất phù sa (FLUVISOLS-P)*

a. *Đất phù sa không được bồi chua (Dystric Fluvisols-Pc)*

Có diện tích không đáng kể 605,70 ha, tập trung ở 3 xã có sông Cầu chảy qua là: Linh Sơn, Minh Lập, Huống Thượng, phân bố không liên tục dọc theo hai bên bờ sông suối lớn nhưng ở bậc thềm cao hơn đất phù sa được bồi hàng năm. Thành phần cơ giới của loại đất này từ thịt trung bình đến thịt nhẹ, tầng đất mịn dày trên 100 cm là chủ yếu, đất khá tơi xốp. Đa số diện tích loại đất này được sử dụng trồng cây lương thực như ngô, lúa và trồng rau màu phục vụ tiêu dùng trong và ngoài huyện. Hình thái phẫu diện khá đồng nhất, chuyển lớp từ từ theo màu sắc. Để minh họa xin nêu số liệu phân tích một số tính chất liên quan đến việc nhận


điện đơn vị phụ này là phẫu diện ĐH - 15 tại xóm Bầu, xã Huống Thượng, huyện Đông Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

### Kết quả phân tích phẫu diện


b. *Đất phù sa ngòi suối (Dystric Fluvisols - Py)*

Đất phù sa ngòi suối có diện tích 1.106,80 ha, phân bố ven một số suối ở 4 xã: Hòa Bình, Minh Lập, Văn Lãng, Linh Sơn và Nam Hòa; đất thường có địa hình không bằng phẳng do tốc độ dòng chảy lớn, sản phẩm phù sa thô hơn vùng hạ lưu nên đất thường có thành phần cơ giới nhẹ lẫn nhiều sỏi sạn và các sản phẩm hữu cơ khác. Mặt khác, do vật liệu không được cuốn theo nước xa nên sản phẩm bồi tích không đều như đất phù sa sông và mang ảnh hưởng rõ của đất hình thành từ sản phẩm phong hóa của các loại đá ở các đồi núi xung quanh. Để minh họa xin nêu số liệu phân tích một số tính chất liên quan đến việc nhận diện đơn vị phụ này là phẫu diện ĐH - 14 tại xóm Cây Sơn, xã Linh Sơn, huyện Đông Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

### Mô tả phẫu diện

	<p>0 - 25 cm: Màu nâu xám, ẩm, cấu trúc khá tơi xốp, TPCG thịt pha sét, có ô cát xen trong tầng đất, chuyển lớp từ từ.          25 - 70 cm: Màu nâu sáng, hơi vàng, ẩm, tơi xốp, TPCG thịt pha sét, cấu trúc cục, phiến mỏng, chặt, ít lỗ hổng.          70 - 120 cm: Màu nâu đỏ, ẩm, tơi xốp, TPCG thịt pha sét, nhiều hang mối kiến lẫn</p>
---	---

### Mô tả phẫu diện

	<p>0 - 17 cm: Màu xám nâu, khô, chặt, TPCG thịt pha sét, cấu trúc cục, phiến, chặt, dính và dẻo khi ướt có ít rễ cây hàng năm, chuyển tầng rõ theo màu sắc và độ đá lẫn.          17 - 38 cm: Màu xám vàng, khô, chặt, TPCG thịt pha sét, đá đang phong hóa màu đỏ 20%, chặt, dính và dẻo khi ướt.          &gt;38 cm: Đá đang phong hóa &gt; 70%, rất ít xốp, chặt, dính và dẻo khi ướt.</p>
---	---

### Kết quả phân tích phẫu diện

*Nhóm đất đỏ vàng (ACRISOLS)*

a. *Đất đỏ vàng trên đá phiến sét (Ferralic Acrisols-Fs)*

Đất đỏ vàng trên đá phiến sét có diện tích 8.141,59 ha. Đất được hình thành do quá trình phong hoá tự nhiên của đá trầm tích lục nguyên (đá phiến sét và đá biến chất). Đất phân bố chủ yếu ở địa hình đồi bát úp với độ dốc khác nhau. Đây là loại đất chiếm diện tích lớn có ở tất cả các xã thuộc huyện (nhiều nhất ở TT. Sông Cầu, xã Khe Mo, xã Văn Hán). Loại đất này đóng vai trò chiến lược trong phát triển cây chè, cây ăn quả, cây công nghiệp của huyện. Để minh họa xin nêu số liệu phân tích một số tính chất liên quan đến việc nhận diện đơn vị đất này là phẫu diện ĐH - 05 tại xóm 4, thị trấn Sông Cầu, huyện Đông Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

**Bảng 5. Một số tính chất vật lý, hóa học đất phẫu diện ĐH - 15**

Tầng (cm)	pH <sub>KCl</sub>	OM (%)	Tổng số (%)			Đề tiêu (mg/100g đất)		Cation trao đổi (me/100g đất)			Al <sup>3+</sup> (me/100g đất)	Fe d d (mg/100g đất)	Thành phần cấp hạt (%)		
			N	P <sub>2</sub> O <sub>5</sub>	K <sub>2</sub> O	P <sub>2</sub> O <sub>5</sub>	K <sub>2</sub> O	Ca <sup>++</sup>	Mg <sup>++</sup>	CEC			Cát	Limon	Sét
0 - 25	3,17	4,19	0,257	0,091	2,67	10,3	2,6	0,92	0,12	16,31	1,76	35,97	24,02	47,33	28,65
25 - 70	3,21	1,19	0,089	0,052	3,68	1,7	2,3	0,62	0,11	12,32	2,36	38,60	22,14	45,97	31,89
70 - 120	3,22	0,62	0,056	0,047	3,92	1,4	2,4	0,55	0,14	12,37	1,82	22,16	21,28	45,30	33,42

**Bảng 6. Một số tính chất vật lý, hóa học đất phẫu diện ĐH - 14**

Tầng (cm)	pH <sub>KCl</sub>	OM (%)	Tổng số (%)			Đề tiêu (mg/100g đất)		Cation trao đổi (mel/100g đất)			Al <sup>3+</sup> (me/100g đất)	Fe d d (mg/100g đất)	Thành phần cấp hạt (%)		
			N	P <sub>2</sub> O <sub>5</sub>	K <sub>2</sub> O	P <sub>2</sub> O <sub>5</sub>	K <sub>2</sub> O	Ca <sup>++</sup>	Mg <sup>++</sup>	CEC			Cát	Limon	Sét
0 - 17	3,82	2,84	0,173	0,062	2,28	8,4	2,2	2,47	0,19	10,41	1,44	48,04	20,71	42,27	37,02
17 - 38	3,86	3,15	0,201	0,082	2,33	2,9	3,4	3,39	0,18	10,74	0,98	34,84	18,47	46,81	34,72

**Bảng 7. Một số tính chất vật lý, hóa học đất phẫu diện ĐH - 05**

Tầng (cm)	pH <sub>KCl</sub>	OM (%)	Tổng số (%)			Đề tiêu (mg/100g đất)		Cation trao đổi (mel/100g đất)			Al <sup>3+</sup> (me/100g đất)	Fe d d (mg/100g đất)	Thành phần cấp hạt (%)		
			N	P <sub>2</sub> O <sub>5</sub>	K <sub>2</sub> O	P <sub>2</sub> O <sub>5</sub>	K <sub>2</sub> O	Ca <sup>++</sup>	Mg <sup>++</sup>	CEC			Cát	Limon	Sét
0 - 15	3,80	4,91	0,285	0,106	0,40	11,0	5,5	3,72	0,45	16,79	1,28	37,55	14,10	51,04	34,86
15 - 35	3,69	2,69	0,184	0,068	0,27	2,4	1,1	1,79	0,06	11,26	1,44	43,11	13,28	50,22	36,50
35 - 90	3,63	1,03	0,084	0,048	0,33	1,4	0,7	2,69	0,06	8,78	1,36	7,22	12,02	45,31	42,67
90 - 120	3,82	0,83	0,072	0,066	0,81	2,0	0,7	2,09	0,03	6,55	0,80	3,51	17,99	43,94	38,07

**Bảng 8. Một số tính chất vật lý, hóa học đất phẫu diện ĐH - 02**

Tầng (cm)	pH <sub>KCl</sub>	OM (%)	Tổng số (%)			Đề tiêu (mg/100g đất)		Cation trao đổi (lme/100g đất)			Al <sup>3+</sup> (me/100g đất)	Fe <sup>2+</sup> (mg/100g đất)	Thành phần cấp hạt (%)		
			N	P <sub>2</sub> O <sub>5</sub>	K <sub>2</sub> O	P <sub>2</sub> O <sub>5</sub>	K <sub>2</sub> O	Ca <sup>++</sup>	Mg <sup>++</sup>	CEC			Cát	Limon	Sét
0 - 15	3,51	1,86	0,145	0,024	0,09	1,9	0,6	1,33	0,12	7,32	1,56	7,63	39,30	34,40	26,30
15 - 30	3,58	1,71	0,123	0,031	0,08	5,1	1,5	1,64	0,09	7,46	1,40	15,67	44,82	35,90	19,28
30 - 60	3,49	0,72	0,067	0,031	0,12	2,1	1,1	1,17	0,09	7,92	1,68	4,42	35,15	30,57	34,28

**Bảng 9. Một số tính chất vật lý, hóa học đất phẫu diện ĐH - 12**

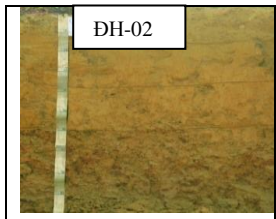
Tầng (cm)	pH <sub>KCl</sub>	OM (%)	Tổng số (%)			Đề tiêu (mg/100g đất)		Cation trao đổi (mel/100g đất)			Al <sup>3+</sup> (me/100g đất)	Fe d d (mg/100g đất)	Thành phần cấp hạt (%)		
			N	P <sub>2</sub> O <sub>5</sub>	K <sub>2</sub> O	P <sub>2</sub> O <sub>5</sub>	K <sub>2</sub> O	Ca <sup>++</sup>	Mg <sup>++</sup>	CEC			Cát	Limon	Sét
0 - 20	3,84	1,14	0,089	0,058	1,18	1,9	3,0	0,92	0,35	5,85	0,96	13,95	18,41	47,44	34,15
20 - 50	3,88	0,57	0,050	0,049	1,38	1,4	2,3	1,07	0,50	5,60	0,92	5,62	19,95	40,20	39,85
50 - 80	3,91	0,41	0,033	0,048	1,47	2,6	1,5	1,00	0,47	5,35	0,98	2,91	20,36	37,13	42,51
80 - 120	3,80	1,65	0,117	0,058	1,02	3,2	6,2	1,01	0,35	6,57	1,28	22,37	21,05	48,89	30,06

**Mô tả phẫu diện**

0 - 15 cm: Màu nâu hơi vàng, ẩm, chặt, TPCG thịt pha sét và limon, nhiều rễ chèn lẫn 10% có 1 - 2 cm, chuyển tầng rõ theo màu sắc, ít xốp, có hang  
 15 - 35 cm: Màu nâu vàng, ẩm, chặt, TPCG thịt pha sét và limon, nhiều rễ chèn lẫn 5%, chuyển lớp từ từ về màu sắc và độ chặt.  
 35 - 90 cm: Màu đỏ vàng, ẩm, chặt, TPCG sét, đá lẫn đang phong hóa 3%, rễ chèn lẫn 3%, chuyển tầng rõ theo màu sắc  
 90 - 120 cm: Màu vàng đỏ, ẩm, chặt, TPCG thịt pha sét và limon, cục khối có ít kết von, đá lẫn đang phong hóa 10%.

**Kết quả phân tích phẫu diện****b. Đất vàng nhạt trên đá cát (Haplic Acrisols-Fq)**

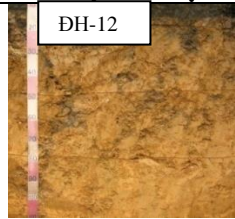
Loại đất vàng nhạt trên đá cát có diện tích 1.569,34 ha, phân bố chủ yếu ở các xã phía Đông Nam của huyện như Cây Thị, Hóa Trung, Hợp Tiến, TT Trại Cau đất hình thành trên đá cát, có nguồn gốc trầm tích, màu xám sáng, khi phong hóa cho loại đất có thành phần cơ giới nhẹ, sáng màu, kết cấu kém, khả năng thấm thoát nước nhanh, hấp thụ nhiệt và tỏa nhiệt nhanh.. Để minh họa xin nêu số liệu phân tích một số tính chất liên quan đến việc nhận diện đơn vị đất này là phẫu diện ĐH - 02 tại Tổ 3, TT Trại Cau, huyện Đông Hồ, tỉnh Thái Nguyên.

**Mô tả phẫu diện**

0 - 15 cm: màu vàng nâu, khô, chặt, TPCG cát pha sét, cấu trúc hạt rời rạc, đá lẫn 3%, chuyển tầng rõ theo màu sắc, lẫn nhiều rễ cây, sỏi sạn nhỏ.  
 15 - 30 cm: màu vàng nhạt, khô, chặt, TPCG cát pha thịt, lẫn rễ cây có đá lẫn, chuyển tầng từ từ theo độ đá lẫn.  
 30 - 60 cm: màu vàng đỏ có lẫn vệt đỏ sẫm của đá đang phong hóa, TPCG thịt pha sét.  
 > 60 cm: màu vàng đỏ, thịt pha sét, ẩm, nhiều mảnh mẫu chất mềm.

**Kết quả phân tích phẫu diện****c. Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Ferralic Acrisols-Fp)**

Đất nâu vàng trên phù sa cổ ở huyện Đông Hồ có diện tích 733,59 ha, tập trung chủ yếu ở phía Tây huyện như xã Văn Lãng, Minh Lập và Nam Hòa. Đất Fp chủ yếu hình thành trên địa hình gò đồi, lượn sóng nhẹ, độ dốc 3 - 8° với tầng dày > 70 cm. Loại đất này hình thành trên nền mẫu chất phù sa cổ. Để minh họa xin nêu số liệu phân tích một số tính chất liên quan đến việc nhận diện đơn vị đất này là phẫu diện ĐH - 12 tại xóm Tân Thịnh, xã Văn Lãng, huyện Đông Hồ, tỉnh Thái Nguyên.

**Mô tả phẫu diện**

0 - 20 cm: Màu nâu vàng, ẩm, chặt, TPCG thịt pha sét, pha limon, có nhiều rễ chèn và xoan lẫn 10%, chuyển tầng rõ theo màu sắc.  
 20 - 50 cm: Màu nâu vàng, ẩm, chặt, TPCG sét, rễ chèn và xoan lẫn 7%, chuyển tầng rõ theo màu sắc.  
 50 - 80 cm: Màu đỏ vàng, ẩm, chặt, TPCG sét - nặng, ít chất lẫn, chuyển tầng từ từ theo màu sắc.  
 80 - 120 cm: Màu đỏ vàng, ẩm, chặt, TPCG pha sét - nặng.

**Kết quả phân tích phẫu diện****Nhóm đất dốc tụ (GLEYSOLS-D)**

Nhóm đất dốc tụ có một loại đất là: Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ phân bố đều ở hầu hết tất cả các xã có diện tích 2.497,03 ha. Đất được hình thành ở các thung lũng, xung quanh là đồi núi khép kín, địa hình khó thoát nước, hàng năm được bồi tụ các sản phẩm từ các sườn đồi núi xung quanh đưa xuống. Để minh họa xin nêu số liệu phân tích một số tính chất liên quan đến việc nhận diện đơn vị đất này là phẫu diện ĐH - 10 tại xóm Thái Hưng, xã Văn Hán, huyện Đông Hồ, tỉnh Thái Nguyên.

**Mô tả phẫu diện**

0 - 20 cm: màu xám nâu, thịt, nhão, lẫn xác thực vật, rễ lúa, cấu trúc cục phiến, chuyển lớp từ từ.  
 20 - 45 cm: màu nâu đen, thịt pha sét, chặt, cấu trúc phiến, ít rễ cây, chuyển lớp rõ.  
 45 - 120 cm: xám đen, thịt pha sét, nhưng lẫn dăm thạch anh, gầy trung bình.

**Kết quả phân tích phẫu diện****Bảng 10.** Một số tính chất vật lý, hóa học đất phẫu diện DH - 10

Tầng (cm)	pH <sub>KCl</sub>	OM (%)	Tầng số (%)			Đề tiêu (mg/100g đất)		Cation trao đổi (me/100g đất)			Al <sup>3+</sup> (me/100g đất)	Fe d (mg/100g đất)	Thành phần cấp hạt (%)		
			N	P <sub>2</sub> O <sub>5</sub>	K <sub>2</sub> O	P <sub>2</sub> O <sub>5</sub>	K <sub>2</sub> O	Ca <sup>+</sup>	Mg <sup>+</sup>	CEC			2-0.02	0.02-0.002	<0.002
0-20	4,91	2,48	0,260	0,08	0,35	8,0	2,6	1,10	0,33	10,17	1,40	40,57	29,60	45,44	24,96
20-45	4,89	1,40	0,183	0,07	0,37	7,1	1,9	0,77	0,20	9,29	1,88	40,58	24,61	42,85	32,54
45-120	4,92	0,26	0,190	0,06	0,37	6,1	0,8	0,77	0,14	7,29	1,92	5,89	24,81	38,87	36,32

Việc phân các tầng đất khác nhau tại các phẫu diện vì mỗi loại đất có đặc điểm, tính chất, hình thái phẫu diện khác nhau.

**KẾT LUẬN**

- Đồng Hỷ là huyện miền núi nằm ở phía Bắc của tỉnh Thái Nguyên với 15 xã và 3 thị trấn. Đất sản xuất nông nghiệp của huyện có 7 loại: Đất phù sa không được bồi chua, đất phù sa ngòi suối, đất nâu vàng trên phiến thạch sét, đất nâu vàng trên phù sa cổ, đất vàng nhạt trên đá cát, đất đỏ vàng trên đá phiến sét, đất dốc tụ.

- Huyện Đồng Hỷ có 8 loại sử dụng đất sản xuất nông nghiệp chính với 48 kiểu sử dụng đất phổ biến gồm: Loại sử dụng đất 2 lúa, 2 lúa -1 màu, 1 lúa, 1 lúa - 2 màu, 1 lúa -1 màu, chuyên rau, cây hàng năm, cây lâu năm có diện tích 8.052,5 ha. Trong đó, loại sử dụng đất cây lâu năm (chè) chiếm diện tích lớn nhất là 5.291,94 ha, tiếp đến là loại sử dụng đất 2 lúa với diện tích 4.183,89. Điều này chứng tỏ cây chè và cây lúa là 2 cây trồng chủ đạo của huyện.

- Nhóm đất phù sa của huyện có diện tích không lớn, độ phì đất còn ở mức khá và trung bình khá. Là nhóm đất có vai trò quan trọng trong sản xuất lúa nước, cây màu và cây hàng năm của huyện, đồng thời là diện tích để phát triển trồng lúa, rau, màu phục vụ nhu cầu tiêu thụ trong và ngoài huyện; đất đỏ vàng của huyện có độ phì tự nhiên kém, đất phản ứng chua đến rất chua, tầng đất dày chiếm diện tích lớn rất phù hợp với phát triển sản xuất

nông nghiệp. Để cây trồng có năng suất và chất lượng cần tích cực đầu tư thâm canh tăng cường bón phân đa lượng N, P, K nhằm sử dụng đất lâu bền; Đất dốc tụ của huyện đa số là chua và rất chua, hàm lượng hữu cơ khá, N tổng số khá, nhưng lân thấp. Một số nơi chưa chủ động được việc tiêu nước. Đa phần diện tích trên loại đất này được sử dụng canh tác lúa nước. Nhìn chung nhóm đất này trồng lúa nước 2 vụ ở khu vực gần trung tâm huyện do chú ý cải tạo nên năng suất lúa đạt khá cao, một số nơi đất dốc tụ không đọng nước hoặc khô hạn trong mùa khô hanh hiện đang trồng cây hàng năm như rau, đậu đỗ, lạc và ngô. Sản xuất trên loại đất này cần lưu ý khắc phục những hạn chế như độc tố sét, nhôm di động, thiếu lân và kali nặng.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1]. Phòng Tài nguyên và Môi trường Đồng Hỷ, Báo cáo kiểm kê đất đai năm 2015, Đồng Hỷ, 2017.
- [2]. UBND huyện Đồng Hỷ, Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Đồng Hỷ, Thái Nguyên.
- [3]. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Thái Nguyên, Báo cáo thuyết minh bản đồ đất của tỉnh Thái Nguyên, 2005.
- [4]. Nguyễn Thế Đăng, Đất đồi núi Việt Nam, Nxb Nông nghiệp Hà Nội, tr. 115 – 117, 2003.
- [5]. Chi cục thống kê huyện Đồng Hỷ, Niên giám thống kê huyện Đồng Hỷ năm 2017, tr. 32, 2017.



